

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ CƠ KHÍ NHẤT LONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ CƠ KHÍ NHẤT LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHAT LONG MECHANICAL SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NHAT LONG MECHANICAL SERVICES CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502523746

**3. Ngày thành lập:** 19/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Quốc lộ 51, tổ 1, khu phố Song Vĩnh, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0399538859

Fax:

Email: ctynhatlong86@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390     |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Loại trừ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                    | 4663 |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: (không tồn trữ hóa chất)<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669 |
| 11. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 12. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610 |
| 13. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5621 |
| 14. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5629 |
| 15. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 16. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6810 |
| 17. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7911 |
| 18. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7912 |
| 19. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7990 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br><br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299 |
| 21. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 22. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1311                                                         |
| 23. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                              | 1394                                                         |
| 24. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                           | 2013                                                         |
| 25. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                       | 2410                                                         |
| 26. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                 | 2511(Chính)                                                  |
| 27. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                     | 2512                                                         |
| 28. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                   | 2592                                                         |
| 29. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                      | 2816                                                         |
| 30. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                         | 2930                                                         |
| 31. | Đóng tàu và cấu kiện nổi                                                                                                                                                                                                                                                       | 3011                                                         |
| 32. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312                                                         |
| 33. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                        | 3320                                                         |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101                                                         |
| 35. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102                                                         |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212                                                         |
| 37. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221                                                         |
| 38. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                            | 4222                                                         |
| 39. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                             | 4223                                                         |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                              | 4229                                                         |
| 41. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291                                                         |
| 42. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                | 4292                                                         |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                          | 4293                                                         |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                     | 4299                                                         |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311                                                         |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                     | 4312                                                         |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321                                                         |
| 48. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                          | 4322                                                         |
| 49. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: LÊ THỊ LÝ

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 17/08/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038180020360

Ngày cấp: 12/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Thái Sơn, Xã Thái Hòa, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Quốc lộ 51, tổ 1, khu phố Song Vĩnh, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ LÝ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/08/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038180020360

Ngày cấp: 12/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Thái Sơn, Xã Thái Hòa, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Quốc lộ 51, tổ 1, khu phố Song Vĩnh, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu